

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xây dựng số 12

Ngày 15/01/2024	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	0%	6.0%

DT thuần Q4/23
231 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 147 173%
YoY: ▲ 86.0 59.3%

LN thuần Q4/23
9.79 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.24 532%
YoY: ▲ 8.05 463%

LN sau thuế Q4/23
6.52 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.68 254%
YoY: ▲ 5.18 387%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
3.3%
YoY: +/- ▲ 0.7%

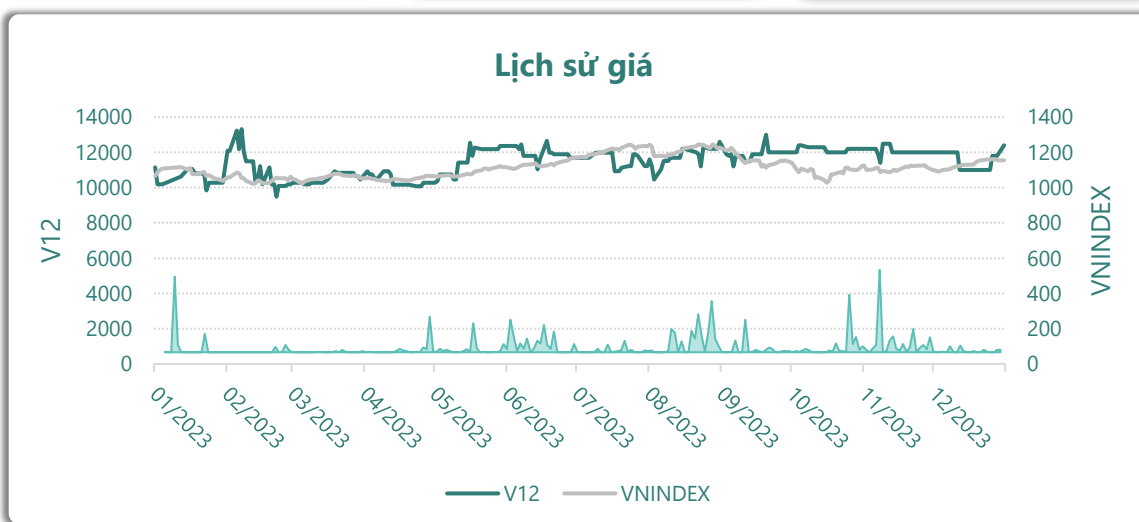
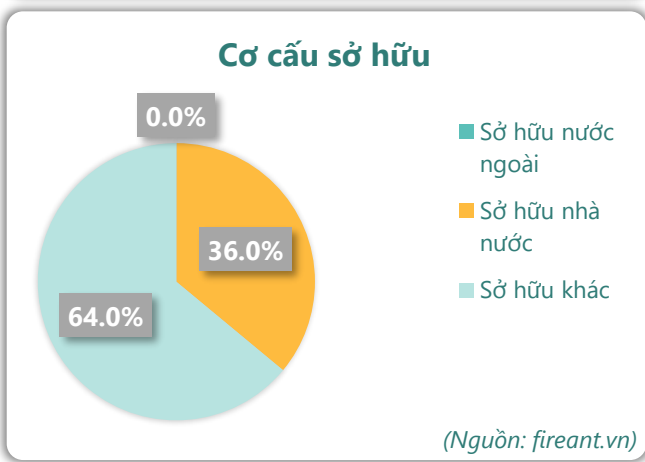
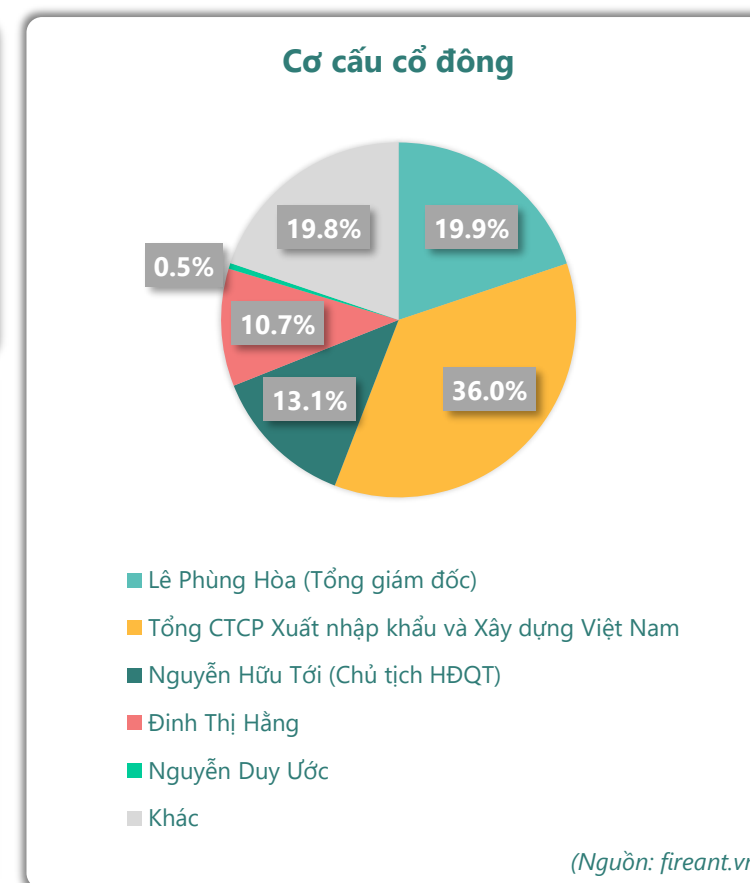
ROE 2023
7.5%
YoY: +/- ▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,490 - 13,320
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
Số lượng CPLH (CP)	11,636,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	860
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	802
P/E	13.7

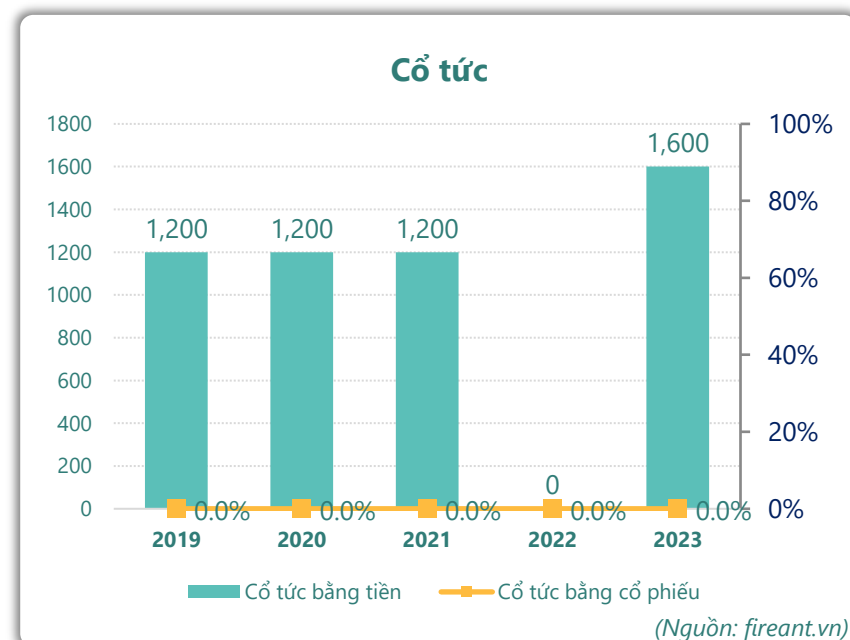
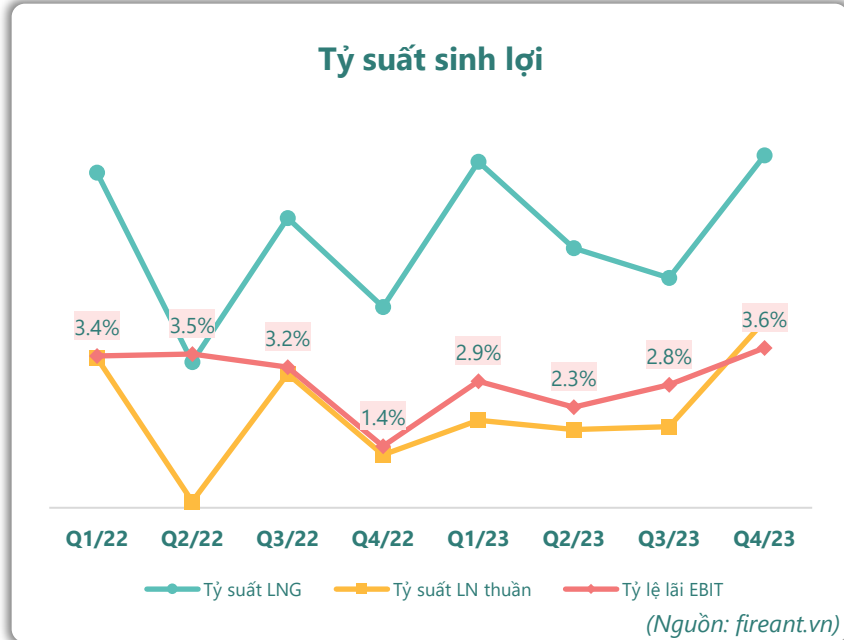
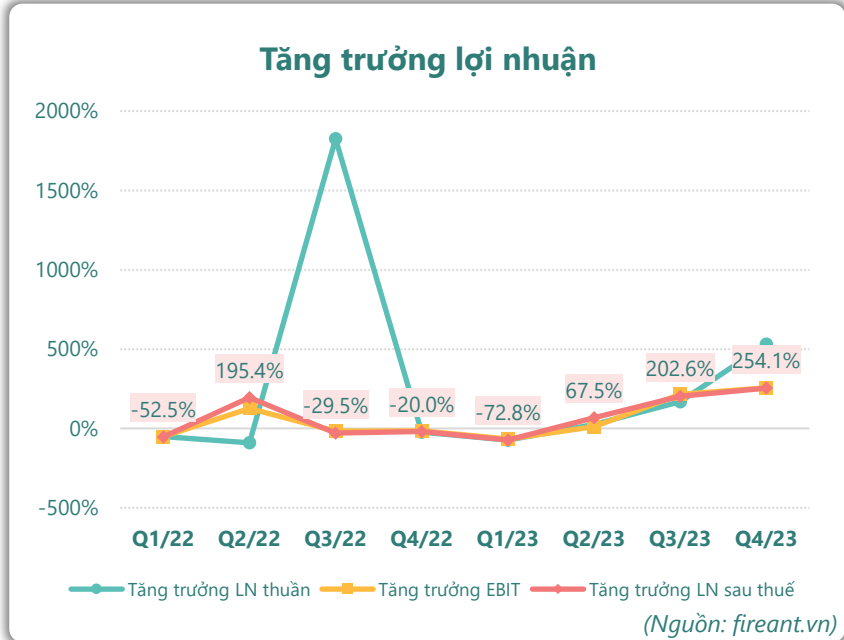
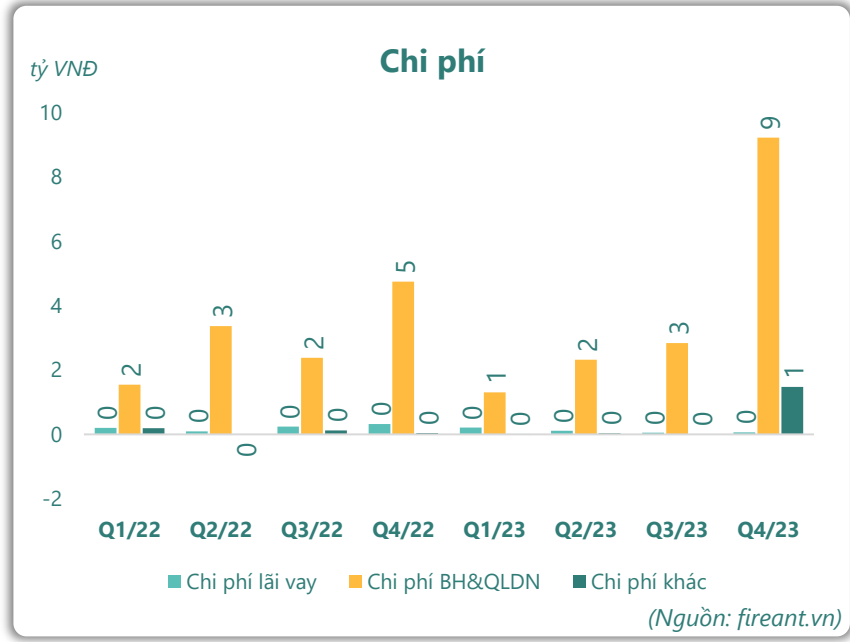
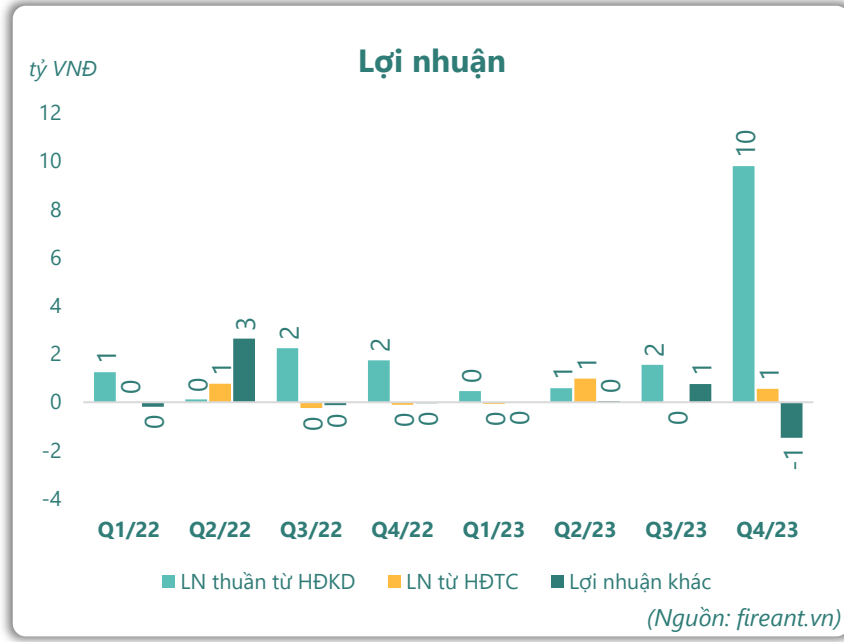
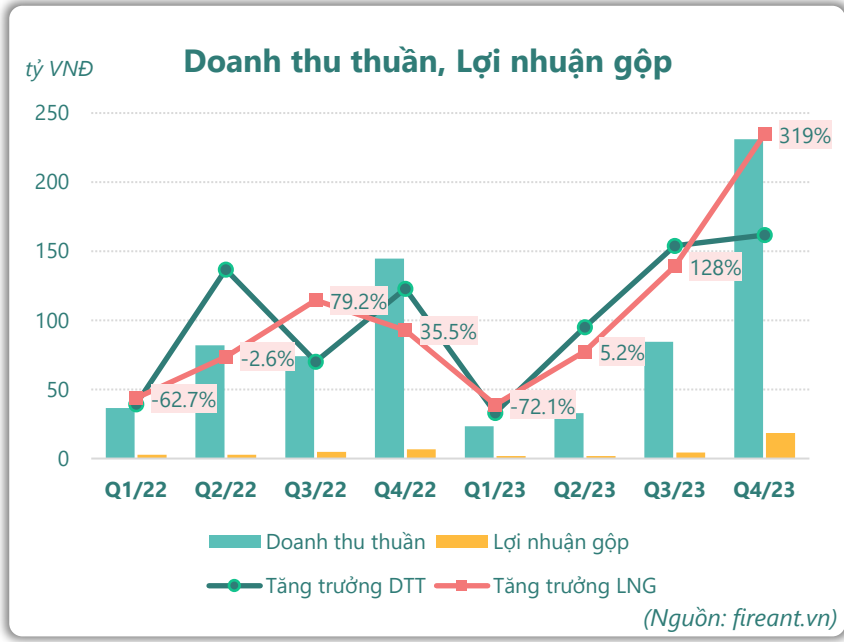
DT thuần 2023
372 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.0 10.2%

LN thuần 2023
12.4 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.05 132%

LN sau thuế 2023
9.34 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.16 51.0%



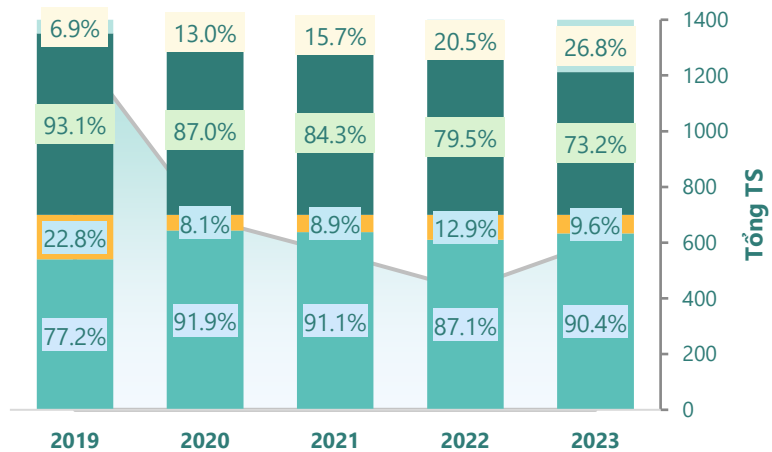
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

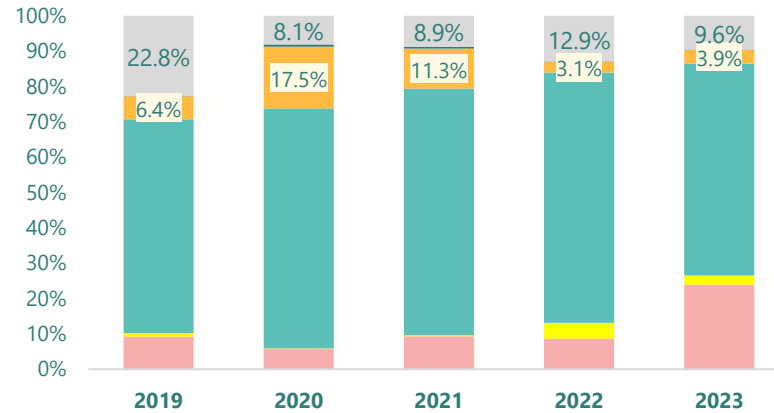
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

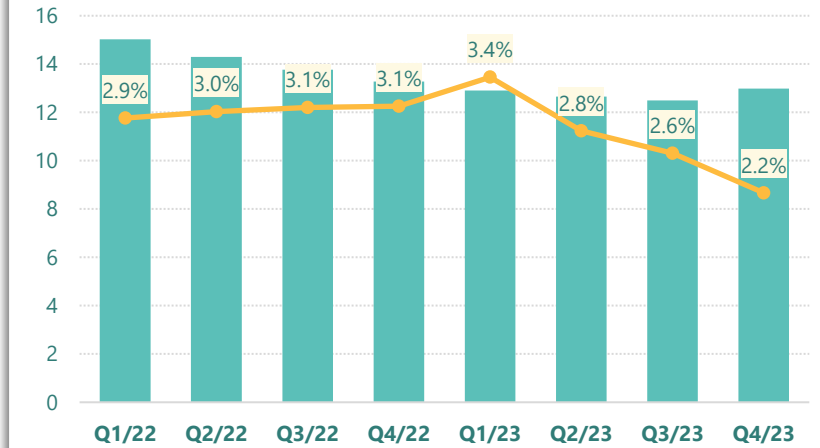


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

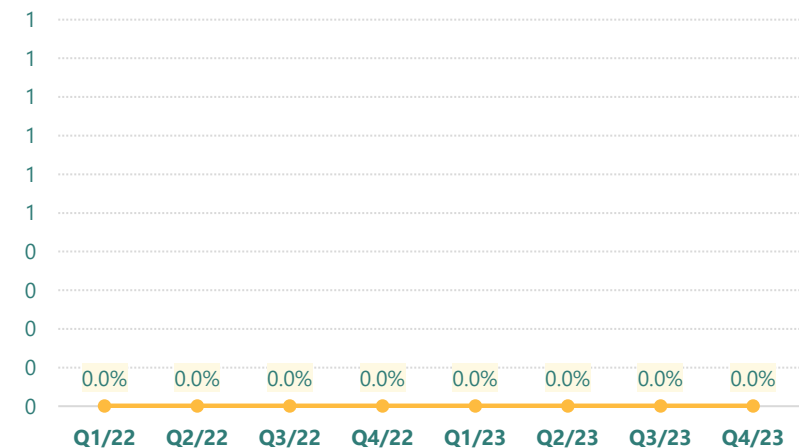


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

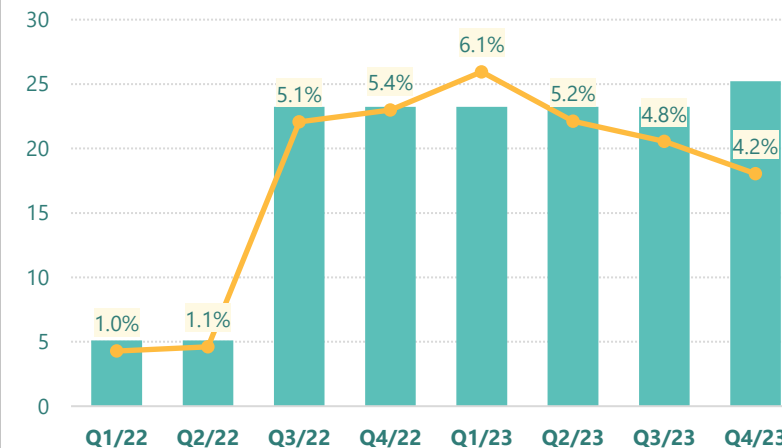


■ Tài sản dở dang ■ TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

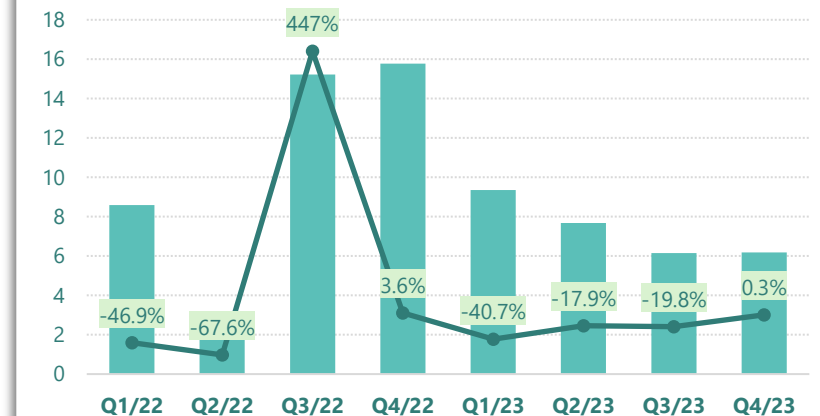


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

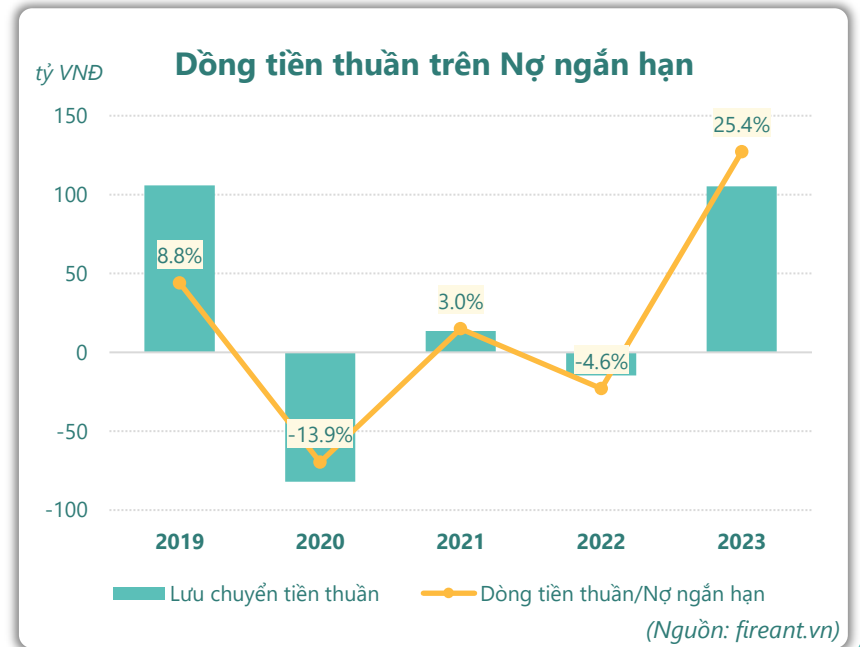
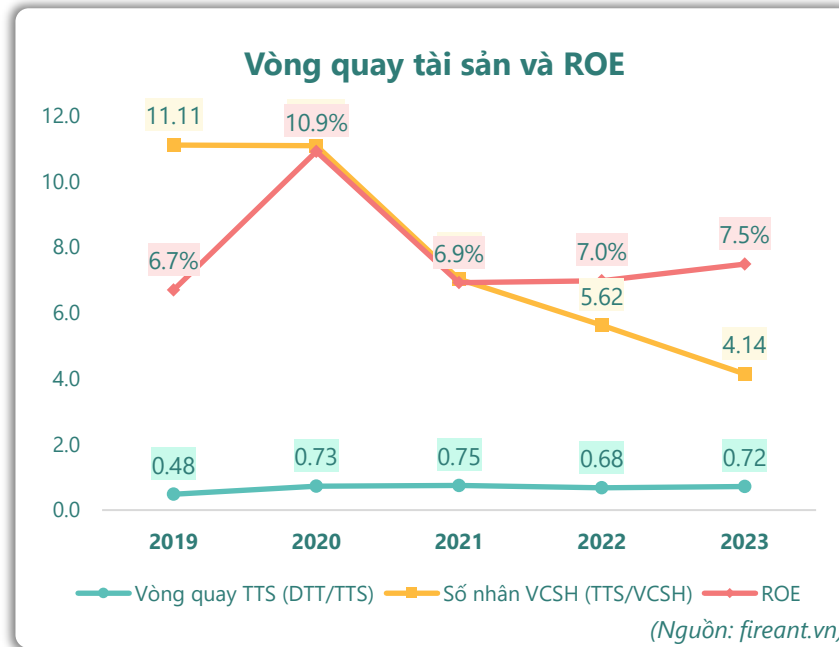
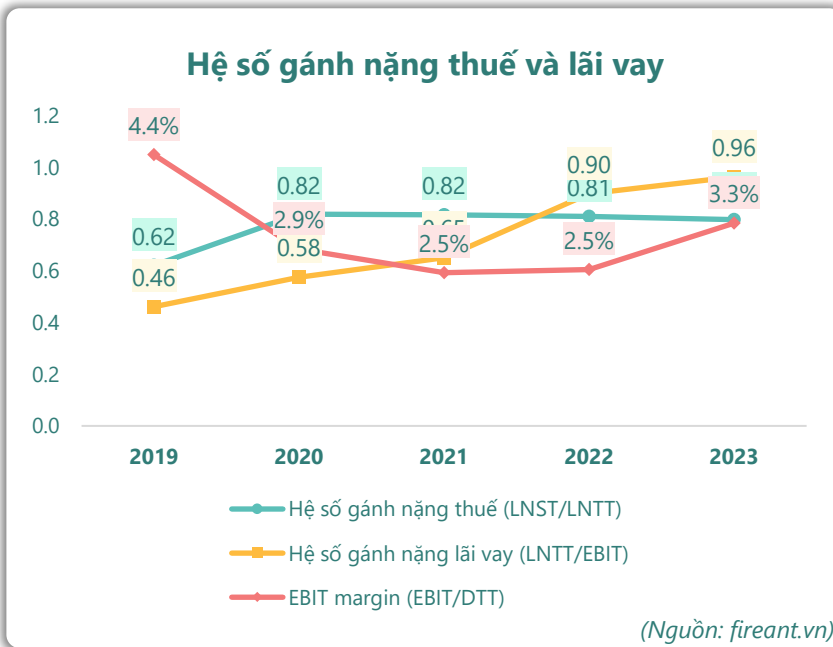
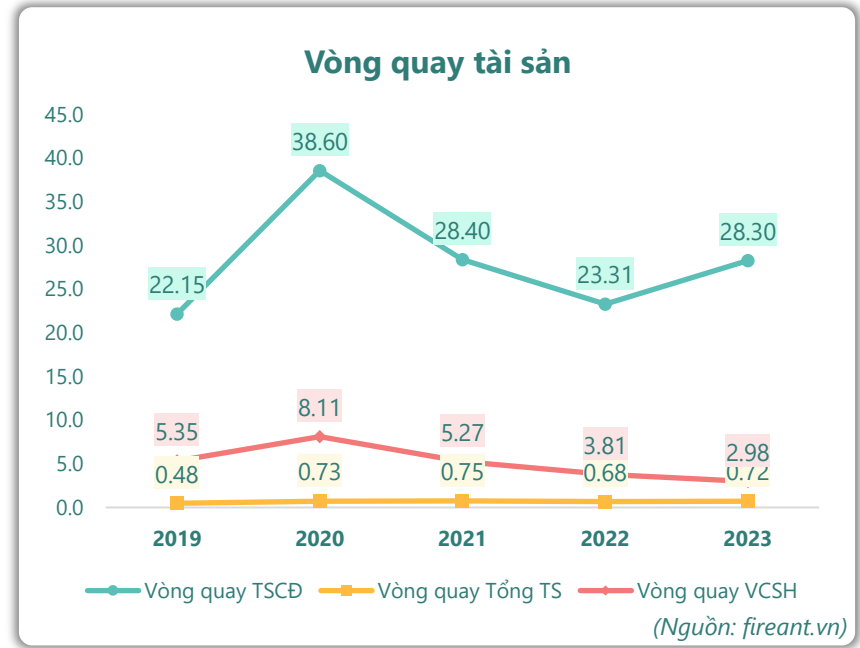
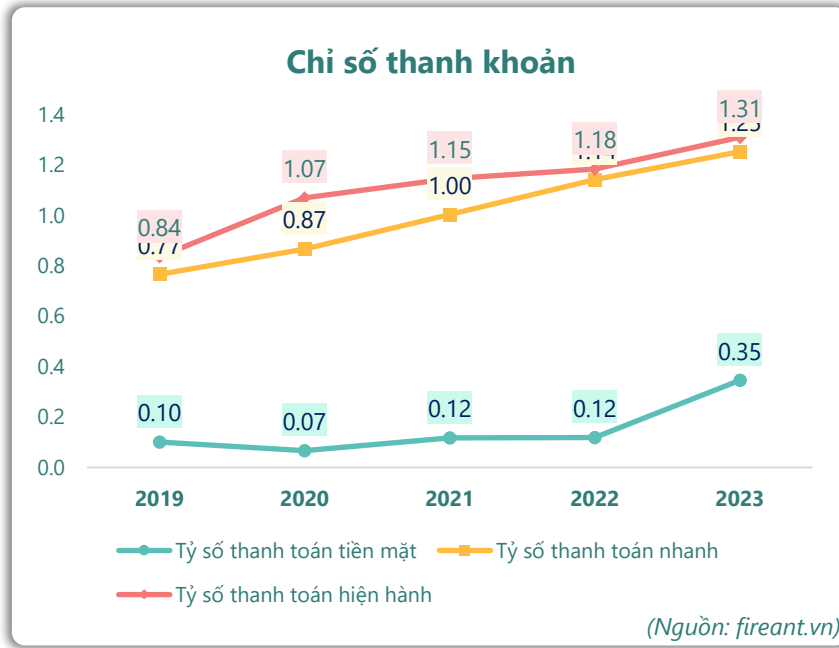
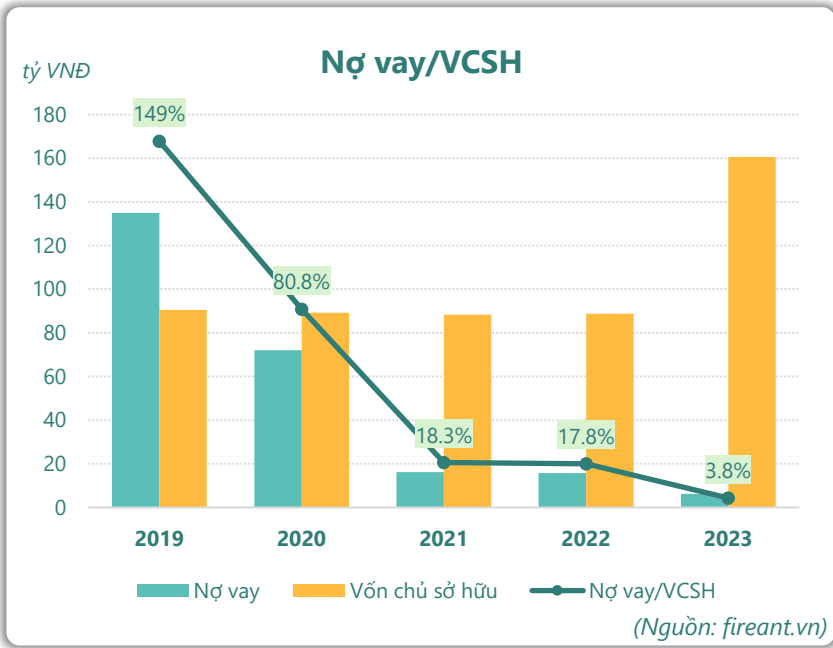


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	231	145	59.3%	372	337	10.2%
Giá vốn hàng bán	213	138	54.0%	345	320	7.7%
Lợi nhuận gộp	18.5	6.59	180%	26.6	16.9	57.2%
Doanh thu HĐTC	0.63	0.22	185%	1.91	1.32	44.8%
Chi phí TC	0.07	0.33	-79.9%	0.45	0.88	-49.7%
Chi phí lãi vay	0.07	0.33	-79.9%	0.45	0.87	-48.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	9.24	4.75	94.5%	15.7	12.0	30.5%
LN thuần từ HĐKD	9.79	1.74	463%	12.4	5.35	132%
Lợi nhuận khác	-1.48	-0.04	-3603%	-0.68	2.29	-130%
LN trước thuế	8.31	1.70	389%	11.7	7.63	53.4%
Lợi nhuận sau thuế	6.52	1.34	387%	9.34	6.18	51.0%
LNST của CĐ cty mẹ	6.52	1.34	387%	9.34	6.18	51.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.51	-40.1	-26.9	-50.1	26.8	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	54.1	0.15	3.55	10.7	-13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	0.54	-6.65	62.2	-6.37	-2.18
Tiền đầu kỳ	3.31	20.3	37.8	4.42	20.1	51.3
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	14.6	-33.4	15.7	31.2	91.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.3	34.8	4.42	20.1	51.3	143

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	599	434	38.1%
Tài sản ngắn hạn	542	378	43.4%
Tiền và tương đương tiền	143	37.8	278%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	19.2	-15.6%
Phải thu ngắn hạn	359	307	16.9%
Hàng tồn kho	23.5	13.5	74.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.29	-13.9%
Tài sản dài hạn	57.4	56.0	2.5%
Phải thu dài hạn	0.89	0.85	4.8%
Tài sản cố định	13.0	13.3	-2.2%
Bất động sản đầu tư	13.8	14.4	-4.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.2	23.2	8.6%
Tài sản dài hạn khác	4.50	4.20	7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	439	345	27.1%
Nợ ngắn hạn	414	319	29.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.17	15.8	-60.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	122	-10.4%
Nợ dài hạn	25.0	26.0	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	161	88.8	81.0%
Vốn chủ sở hữu	161	88.8	81.0%
Vốn điều lệ	116	58.2	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)